

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG LẬP VI BẰNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

PHÙNG TRẦN VŨ
Văn phòng Thừa phát lại Mê Kông

Nhận bài ngày 25/6/2026. Sửa chữa xong 10/7/2026. Duyệt đăng 15/7/2026.

Abstract

A notarial deed of verification (vi bằng) records actual events or conduct, thereby enabling individuals, agencies, and organizations to proactively establish evidence, prevent disputes, and protect their lawful rights and interests. Effective from 1 July 2026, the 2025 Law on Civil Judgment Enforcement and Decree No. 151/2026/ND-CP establish a new regulatory framework governing civil judgment enforcement offices, enforcement officers, and the preparation of notarial deeds of verification. In parallel, Decree No. 109/2026/ND-CP provides a system of administrative sanctions for violations in this field. This article examines state management of notarial deed of verification activities from the perspectives of law-making, regulation of professional service providers, oversight of professional practices, database administration, record retention, inspection, examination, and the handling of violations. The findings indicate that the new regulatory framework enhances transparency, promotes digital transformation, and addresses several shortcomings of the previous registration mechanism. Nevertheless, legal and institutional gaps remain with respect to technical standards for electronic notarial deeds of verification, risk-based post-inspection, inter-agency coordination, personal data protection, and liability for compensation. On this basis, the article proposes recommendations for improving the relevant legal framework and enhancing the effectiveness of its implementation.

Keywords: Civil judgment enforcement office; enforcement officer; evidence; notarial deed of verification; state management.

1. Đặt vấn đề

Thừa phát lại từng tồn tại trong lịch sử pháp luật Việt Nam, bị gián đoạn và được khôi phục trong tiến trình cải cách tư pháp, xã hội hóa một số hoạt động liên quan đến thi hành án dân sự. Thiết chế này vừa mang đặc trưng nghề nghiệp độc lập, vừa thực hiện thẩm quyền có nguồn gốc từ Nhà nước thông qua cơ chế bổ nhiệm và giám sát (Nguyễn Vinh Hưng, 2019a; Phạm Thị Huyền, 2022). Từ ngày 01/7/2026, pháp luật sử dụng tên gọi “Thừa hành viên” và “Văn phòng thi hành án dân sự”, qua đó xác lập rõ hơn vị trí thiết chế trong Luật Thi hành án dân sự năm 2025 (Luật Thi hành án dân sự, 2025; Chính phủ, 2026b).

Trong các hoạt động của Thừa hành viên, lập vi bằng trực tiếp đáp ứng nhu cầu tạo lập chứng cứ của người dân, doanh nghiệp và cơ quan, tổ chức. Vi bằng có thể ghi nhận hiện trạng tài sản, việc giao nhận tiền, hành vi thực hiện hoặc không thực hiện nghĩa vụ, nội dung trên môi trường số và nhiều sự kiện có nguy cơ biến đổi theo thời gian. Khả năng tiếp cận nhanh, mô tả khách quan và lưu giữ tài liệu kèm theo giúp vi bằng bổ sung nguồn chứng cứ, hỗ trợ giải quyết tranh chấp (Nguyễn Vinh Hưng, 2019b). Tuy nhiên, vi bằng chỉ ghi nhận sự kiện, hành vi được trực tiếp chứng kiến; không chứng nhận tính hợp pháp của giao dịch và không thay thế văn bản công chứng, chứng thực hoặc văn bản hành chính khác (Chính phủ, 2026b, Điều 27).

Thực tiễn cho thấy sự nhầm lẫn giữa vi bằng với công chứng, chứng thực còn phổ biến, đặc biệt trong giao dịch nhà ở và quyền sử dụng đất. Một số chủ thể dùng vi bằng để tạo cảm giác an toàn cho giao dịch không đủ điều kiện, dẫn đến hợp đồng vô hiệu, không thể đăng ký sang tên hoặc tranh chấp

Email: phungtranvu.tplmekong@gmail.com.

kéo dài. Phan Trung Hiền và Nguyễn Văn Nhân (2026) cho rằng sự ngộ nhận này làm sai lệch chức năng của vi bằng và ảnh hưởng đến quản lý đất đai, nhà ở. Bởi hoạt động lập vi bằng tác động đến quyền tài sản, đời tư, dữ liệu cá nhân và hoạt động tố tụng, Nhà nước phải thiết lập tiêu chuẩn hành nghề, giới hạn thẩm quyền, quy trình nghiệp vụ, cơ chế lưu trữ, thanh tra và xử lý vi phạm. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích quy phạm, so sánh pháp luật theo thời gian và tổng hợp tài liệu nghiên cứu nhằm đánh giá khuôn khổ quản lý hiện hành, từ đó đề xuất kiến nghị hoàn thiện.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát về vi bằng và quản lý nhà nước đối với hoạt động lập vi bằng

Theo Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự thừa hành viên (Nghị định 151/2026/NĐ-CP), vi bằng là văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi có thật do Thừa hành viên trực tiếp chứng kiến và lập theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Định nghĩa này xác định ba dấu hiệu: đối tượng ghi nhận phải tồn tại khách quan; Thừa hành viên phải trực tiếp chứng kiến; hoạt động phát sinh trên cơ sở yêu cầu dịch vụ nhưng bị giới hạn bởi pháp luật, đạo đức xã hội, quyền riêng tư, an ninh và quốc phòng (Chính phủ, 2026b, Điều 2, Điều 26 và Điều 28).

Vi bằng có giá trị chứng cứ chứ không có giá trị xác nhận hay làm phát sinh hiệu lực giao dịch. Vi bằng là nguồn chứng cứ để Tòa án và cơ quan có thẩm quyền xem xét, đồng thời có thể là căn cứ thực hiện giao dịch hợp pháp khác. Cơ quan giải quyết vẫn phải đánh giá tính xác thực, liên quan, hợp pháp và mối quan hệ với các chứng cứ khác; khi cần thiết có thể triệu tập Thừa hành viên và người liên quan để làm rõ (Chính phủ, 2026b, Điều 27). Cách tiếp cận này bảo đảm vi bằng hỗ trợ chứng minh nhưng không thay thế quyền đánh giá chứng cứ của cơ quan tố tụng.

Quản lý nhà nước đối với hoạt động lập vi bằng là hoạt động của cơ quan có thẩm quyền nhằm xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật; quản lý điều kiện hành nghề; kiểm soát quy trình nghiệp vụ; quản lý dữ liệu, hồ sơ; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và bảo đảm trách nhiệm nghề nghiệp. Đối tượng quản lý gồm Văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên, vi bằng, tài liệu kèm theo, dữ liệu nghiệp vụ và quan hệ dịch vụ với người yêu cầu. Do Thừa hành viên không phải công chức nhưng được Nhà nước bổ nhiệm và có thể tạo lập tài liệu dùng trong tố tụng, tính độc lập nghề nghiệp phải đi cùng tiêu chuẩn đạo đức, giám sát và trách nhiệm bồi thường. Kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy mô hình hành nghề tự do chỉ vận hành hiệu quả khi có cơ chế quản lý chặt chẽ nhưng không can thiệp hành chính vào từng quyết định nghề nghiệp (Chu Thị Hoa, 2022; Trần Thị Mai Phước, 2025).

2.2. Nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động lập vi bằng theo pháp luật hiện hành

2.2.1. Khuôn khổ pháp luật và thẩm quyền quản lý

Luật Thi hành án dân sự năm 2025 luật hóa Văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên, khắc phục một phần hạn chế khi địa vị pháp lý và hoạt động chủ yếu trước đây được điều chỉnh chủ yếu bằng nghị định (Lê Mạnh Hùng & Nguyễn Tiến Pháp, 2025). Trên nền tảng đó, Nghị định 151/2026/NĐ-CP quy định thẩm quyền, phạm vi, giá trị pháp lý, trường hợp bị cấm, thỏa thuận dịch vụ, hình thức, thủ tục lập, sửa lỗi, cấp bản sao và lưu trữ vi bằng.

Bộ Tư pháp có nhiệm vụ ban hành chuẩn mực đạo đức; phổ biến pháp luật; hướng dẫn địa phương; hướng dẫn chế độ báo cáo, thống kê; quản lý tập trung cơ sở dữ liệu; hợp tác quốc tế và tổng kết công tác quản lý. Việc quản lý dữ liệu tập trung có ý nghĩa đặc biệt vì Thừa hành viên được lập vi bằng trên phạm vi toàn quốc, trong khi Văn phòng chỉ đặt trụ sở tại một địa phương (Chính phủ, 2026b, Điều 55).

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý tại địa phương, có nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm và chỉ đạo cập nhật cơ sở dữ liệu. Sở Tư pháp là cơ quan tham mưu trực tiếp, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và cập nhật thông tin hành nghề (Chính phủ, 2026b, Điều 56). Mô hình này kết hợp quản lý theo lãnh thổ với tiêu chuẩn thống nhất toàn quốc. Tuy nhiên, vi bằng thường liên quan đến đất đai, nhà ở, công chứng, dữ liệu điện tử hoặc tố tụng nên hiệu quả quản

lý còn phụ thuộc vào phối hợp giữa Sở Tư pháp với Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án, công an và cơ quan quản lý chuyên ngành.

2.2.2. Quản lý phạm vi, trình tự và chất lượng nghiệp vụ

Pháp luật cho phép lập vi bằng trên phạm vi toàn quốc nhưng liệt kê tương đối cụ thể các trường hợp cấm: xung đột lợi ích; xâm phạm an ninh, bí mật nhà nước, đời tư hoặc đạo đức xã hội; xác nhận nội dung, chữ ký, bản dịch và bản sao thuộc công chứng, chứng thực; ghi nhận chuyển quyền đối với tài sản không có giấy tờ hợp pháp; ghi nhận giao dịch trái pháp luật; ghi nhận hành vi của người đang thi hành công vụ và các trường hợp khác (Chính phủ, 2026b, Điều 28). Danh mục này là công cụ sàng lọc yêu cầu ngay từ đầu.

Khó khăn nằm ở việc nhận diện bản chất thực sự của yêu cầu. Người yêu cầu có thể đề nghị “ghi nhận giao nhận tiền”, trong khi khoản tiền là thanh toán cho giao dịch chuyển nhượng nhà đất không đủ điều kiện. Nếu Thừa hành viên chỉ mô tả hành vi bề ngoài mà bỏ qua mục đích rõ ràng, vi bằng dễ bị sử dụng để tạo niềm tin sai lệch. Vì vậy, nghĩa vụ kiểm tra tài liệu, bối cảnh và giải thích giới hạn pháp lý phải được xem là yêu cầu chất lượng, không chỉ là thủ tục hợp đồng.

Người yêu cầu phải thỏa thuận bằng văn bản với Trưởng Văn phòng về sự kiện, địa điểm, thời gian, chi phí và cung cấp thông tin chính xác; thỏa thuận điện tử được công nhận (Chính phủ, 2026b, Điều 29). Việc duy trì vai trò của Trưởng Văn phòng giúp tăng trách nhiệm quản trị nội bộ, nhưng hoạt động lập vi bằng có tính khẩn cấp nên văn phòng cần tổ chức ủy quyền, trực nghiệp vụ và quy trình điện tử để không làm mất thời điểm tạo lập chứng cứ.

Thừa hành viên phải trực tiếp chứng kiến, tự lập và chịu trách nhiệm; phải giải thích rõ giá trị pháp lý của vi bằng. Vi bằng có thể lập dưới dạng giấy hoặc điện tử, phải thể hiện thông tin định danh, thời gian, địa điểm, nội dung sự kiện và lời cam đoan trung thực, khách quan. Bản giấy nhiều trang phải ký từng trang, đánh số và đóng dấu giáp lai. Đáng chú ý, vi bằng phải kèm hình ảnh của Thừa hành viên khi chứng kiến sự kiện, hành vi (Chính phủ, 2026b, Điều 30). Đây là căn cứ quan trọng để kiểm chứng việc trực tiếp chứng kiến, hạn chế tình trạng lập vi bằng từ tài liệu có sẵn hoặc giao người khác thực hiện thay.

Việc sửa lỗi kỹ thuật chỉ được thực hiện khi không ảnh hưởng tính xác thực; phải thể hiện nội dung trước và sau khi sửa, có chữ ký, con dấu và cập nhật dữ liệu. Bản sao chỉ được cấp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc người tham gia hợp pháp (Chính phủ, 2026b, Điều 31 và Điều 32). Các quy định này tạo minh chứng cho toàn bộ quá trình tồn tại của vi bằng, từ tạo lập, sử dụng, chỉnh sửa đến cấp lại.

2.2.3. Quản lý bằng cơ sở dữ liệu và lưu trữ hồ sơ

Trong ba ngày làm việc kể từ khi kết thúc việc lập vi bằng, Văn phòng phải cập nhật vi bằng vào cơ sở dữ liệu. Nếu không thể cập nhật, văn phòng gửi vi bằng và tài liệu chứng minh cho Sở Tư pháp để vào sổ trong hai ngày làm việc (Chính phủ, 2026b, Điều 30). Cơ chế này chuyển từ tư duy “đăng ký để vi bằng hợp lệ” trước đây sang “cập nhật để quản lý, theo dõi”. Có thể hiểu giá trị vi bằng hiện gần trước hết với việc lập đúng thẩm quyền, nội dung, hình thức và thủ tục, còn cập nhật là nghĩa vụ quản lý sau khi lập. Sự thay đổi này khắc phục tình trạng người yêu cầu phải chờ cơ quan hành chính vào sổ mới sử dụng được vi bằng, một hạn chế đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra (Nguyễn Vinh Hưng, 2019b).

Việc quản lý, khai thác và chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bí mật nhà nước và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Văn phòng, Thừa hành viên phải cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời; cơ sở dữ liệu được kết nối với hệ thống của bộ, ngành và địa phương (Chính phủ, 2026b, Điều 48 và Điều 49). Hồ sơ vi bằng được lưu dưới dạng giấy hoặc điện tử; phải cung cấp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Khi văn phòng chấm dứt hoạt động, hồ sơ được chuyển giao cho văn phòng khác hoặc Sở Tư pháp; hồ sơ giấy phải được số hóa theo lộ trình và xác nhận bằng chữ ký số (Chính phủ, 2026b, Điều 50 và Điều 51). Đây là nền tảng bảo toàn chứng cứ và phục vụ hậu kiểm.

2.2.4. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

Nghị định số 109/2026/NĐ-CP quy định nhiều hành vi vi phạm liên quan trực tiếp đến vi bằng: sửa

lỗi không đúng; lập sai nội dung, hình thức; không ký từng trang; xâm phạm an ninh, bí mật, đời tư; xác nhận nội dung thuộc công chứng, chứng thực; ghi nhận giao dịch trái pháp luật; lập vi bằng khi không trực tiếp chứng kiến hoặc thông đồng làm sai lệch nội dung (Chính phủ, 2026a, Điều 68). Chế tài gồm phạt tiền và tước quyền sử dụng thẻ từ một đến mười hai tháng.

Đối với vi bằng được lập trong trường hợp cấm, biện pháp khắc phục gồm thu hồi, hủy bỏ, nộp lại lợi ích bất hợp pháp; trường hợp không trực tiếp chứng kiến hoặc thông đồng còn phải công khai trên trang thông tin của Sở Tư pháp. Văn phòng bị xử phạt khi không có hợp đồng, cập nhật vi bằng không đúng hạn, không báo cáo, lưu trữ sai, thu chi phí trái thỏa thuận hoặc không mua bảo hiểm; vi phạm nghiêm trọng có thể bị đình chỉ (Chính phủ, 2026a, Điều 69). Việc gắn chế tài với sản phẩm vi phạm có tác dụng ngăn vi bằng sai tiếp tục được sử dụng. Tuy nhiên, thu hồi vi bằng không tự động khắc phục thiệt hại dân sự đã phát sinh, nên cần kết nối xử phạt với bảo hiểm và bồi thường.

2.3. Đánh giá pháp luật và những vấn đề đặt ra

Khuôn khổ pháp luật mới có một số kết quả tích cực. Trước hết, việc luật hóa thiết chế và quy định rõ trách nhiệm của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp tạo cơ sở quản lý ổn định hơn. Quy trình lập vi bằng chặt chẽ hơn nhờ yêu cầu trực tiếp chứng kiến, kèm hình ảnh, ký từng trang, cam đoan khách quan và lưu dấu sửa lỗi. Việc thừa nhận vi bằng điện tử, hồ sơ điện tử và chữ ký số phù hợp chuyển đổi số. Cơ chế cập nhật dữ liệu thay cho đăng ký làm phát sinh tính hợp lệ bảo đảm tính kịp thời, trong khi hệ thống chế tài đã bao quát cả Thừa hành viên và Văn phòng, bổ sung thu hồi, hủy bỏ và công khai vi phạm. Tuy nhiên, các quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động lập vi bằng vẫn còn một số vướng mắc như sau:

Thứ nhất, quy định về lập vi bằng vẫn cần hướng dẫn nghiệp vụ chi tiết. Các khái niệm “trái đạo đức xã hội”, “xâm phạm đời sống riêng tư”, “giao dịch trái pháp luật” hoặc ranh giới giữa ghi nhận việc ký và xác nhận chữ ký có thể được hiểu khác nhau. Bất cập về cách hiểu từng làm các địa phương xử lý không thống nhất đối với vi bằng gắn với hoạt động công chứng, chứng thực (Nguyễn Vinh Hưng, 2019b). Những tình huống mới như ghi nhận tin nhắn riêng tư, cuộc họp trực tuyến, dữ liệu tài khoản hoặc nội dung có kiểm soát truy cập càng cần tiêu chí cụ thể.

Thứ hai, cơ sở dữ liệu chủ yếu dựa vào nghĩa vụ tự cập nhật. Nếu chỉ lưu trữ mà không có tiêu chí cảnh báo và phân tích, cơ quan quản lý dễ rơi vào tình trạng có dữ liệu nhưng thiếu thông tin quản trị. Pháp luật chưa quy định rõ việc phân loại theo lĩnh vực rủi ro, xác thực thời điểm, phát hiện trùng lặp, cảnh báo tần suất bất thường hoặc đối chiếu với dữ liệu đất đai, công chứng và doanh nghiệp. Mặt khác, dữ liệu vi bằng chứa nhiều thông tin nhạy cảm; việc kết nối nếu thiếu phân quyền, nhật ký truy cập và giới hạn mục đích có thể xâm phạm quyền riêng tư.

Thứ ba, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với vi bằng điện tử và tài liệu nghe nhìn chưa đầy đủ. Hình ảnh, âm thanh, video có thể bị chỉnh sửa; nội dung trang web có thể thay đổi; tệp sao chép có thể mất dữ liệu nguồn. Chữ ký số xác nhận văn bản vi bằng nhưng chưa tự động chứng minh tính nguyên vẹn của tệp gốc, thiết bị thu thập, thời điểm truy cập và chuỗi lưu chuyển. Thiếu chuẩn thống nhất sẽ làm chất lượng chứng cứ không đồng đều và tăng tranh luận tại Tòa án.

Thứ tư, phối hợp liên ngành chưa được cụ thể hóa. Để nhận diện vi bằng liên quan giao dịch tài sản không đủ điều kiện, Sở Tư pháp cần dữ liệu từ cơ quan đất đai, nhà ở và công chứng; để xử lý giả mạo, xâm nhập dữ liệu hoặc xâm phạm đời tư cần phối hợp với công an; để ngăn vi bằng vi phạm tiếp tục được sử dụng cần thông báo cho Tòa án, Viện kiểm sát và cơ quan thi hành án. Quy định hiện hành mới dừng nhiều ở nguyên tắc, chưa có quy trình trao đổi, phản hồi và cảnh báo theo vụ việc.

Thứ năm, một số mức phạt có thể chưa tương xứng với giá trị giao dịch và hậu quả. Vi bằng được sử dụng trong bất động sản, sở hữu trí tuệ hoặc tranh chấp doanh nghiệp có giá trị lớn, trong khi mức phạt đối với nhiều vi phạm nghiệp vụ chỉ từ vài triệu đến mười lăm triệu đồng. Dù có biện pháp thu lợi bất hợp pháp và tước thẻ, việc chứng minh lợi ích, thiệt hại và áp dụng thống nhất không đơn giản. Cơ chế bồi thường, bảo hiểm cũng chưa được thiết kế thành quy trình rõ ràng để bảo vệ người bị thiệt hại khi vi bằng bị thu hồi.

Thứ sáu, nghĩa vụ giải thích giá trị pháp lý chưa bảo đảm người yêu cầu thực sự hiểu. Việc ký vào vi bằng không đồng nghĩa đã nhận thức đầy đủ rằng vi bằng không thay công chứng, chứng thực. Trong bối cảnh quảng cáo “mua bán nhà bằng vi bằng” vẫn có thể xuất hiện, nguy cơ ngộ nhận còn lớn. Phan Trung Hiền và Nguyễn Văn Nhân (2026) nhấn mạnh cần giúp người dân phân biệt rõ giá trị của vi bằng với văn bản công chứng, chứng thực và không sử dụng vi bằng để thay thế điều kiện hình thức của giao dịch.

2.4. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

Thứ nhất, Bộ Tư pháp cần ban hành hướng dẫn nghiệp vụ chuyên sâu, gồm tiêu chí phân biệt ghi nhận sự kiện với xác nhận giao dịch; tiêu chí về xung đột lợi ích, đời tư, đạo đức xã hội, giao dịch trái pháp luật; quy trình kiểm tra tài liệu, từ chối yêu cầu và lưu dấu việc từ chối. Hướng dẫn nên xây dựng theo nhóm tình huống thực tiễn, đặc biệt đối với đất đai, nhà ở, sở hữu trí tuệ và dữ liệu điện tử. Về dài hạn, cần tiếp tục hoàn thiện chế định Thừa hành viên ở cấp luật, bảo đảm đồng bộ giữa thẩm quyền, quản lý, trách nhiệm nghề nghiệp và bảo vệ người sử dụng dịch vụ. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy tính độc lập chỉ phát huy khi gắn với quy tắc đạo đức và cơ chế giám sát rõ ràng (Trần Thị Mai Phước, 2025).

Thứ hai, cần quản lý vi bằng trên nền tảng số theo nguyên tắc “cập nhật nhanh, hậu kiểm theo rủi ro”. Mỗi vi bằng nên có mã định danh và mã xác thực, cho phép người có quyền kiểm tra Văn phòng lập, ngày lập và trạng thái bình thường, sửa lỗi hoặc bị thu hồi mà không lộ nội dung bí mật. Hệ thống cần cảnh báo nhóm rủi ro cao, số lượng bất thường, sửa lỗi nhiều lần, lập ngoài địa bàn hoặc vi bằng liên tiếp cho cùng chủ thể. Sở Tư pháp sử dụng cảnh báo để kiểm tra có trọng tâm thay vì kiểm tra dàn trải.

Thứ ba, cần ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật đối với vi bằng điện tử và tài liệu kèm theo, gồm dấu thời gian tin cậy, chữ ký số, mã băm từng tệp, lưu tệp gốc, siêu dữ liệu, nhật ký thao tác, sao lưu, phục hồi và chuỗi quản lý chứng cứ điện tử. Khi ghi nhận nội dung trên internet, phải mô tả địa chỉ, tài khoản, thời điểm, thiết bị, phương thức truy cập và các bước kiểm tra. Việc số hóa hồ sơ giấy phải có quy trình kiểm tra chất lượng và trách nhiệm của người ký số.

Thứ tư, cần thiết lập quy chế phối hợp liên ngành và cơ chế cảnh báo. Cơ sở dữ liệu Thừa hành viên nên kết nối có kiểm soát với dữ liệu công chứng, đất đai, đăng ký doanh nghiệp, thi hành án và hệ thống của Tòa án trong phạm vi cần thiết. Khi vi bằng bị thu hồi hoặc có dấu hiệu vi phạm, Sở Tư pháp phải thông báo ngay cho Văn phòng, người yêu cầu và cơ quan đã khai thác vi bằng; trường hợp có dấu hiệu tội phạm hoặc xâm phạm dữ liệu phải chuyển cơ quan điều tra theo quy trình rõ thời hạn.

Thứ năm, cần hoàn thiện chế tài, bảo hiểm và bồi thường. Pháp luật nên phân biệt vi phạm hình thức không làm sai lệch chứng cứ với vi phạm bản chất, đồng thời gắn mức phạt với số lần, hậu quả, giá trị hợp đồng và lợi ích thu được. Ngoài thu hồi, hủy bỏ, cần quy định trách nhiệm hoàn trả chi phí, thông báo cho người thứ ba và công khai kết quả xử lý trong thời gian phù hợp. Bộ Tư pháp phối hợp cơ quan quản lý bảo hiểm xây dựng mức trách nhiệm tối thiểu, phạm vi bảo hiểm, thời hạn và thủ tục bồi thường khi vi bằng bị xác định sai phạm.

Thứ sáu, cần chuẩn hóa việc giải thích và nâng cao đạo đức nghề nghiệp. Hợp đồng dịch vụ và vi bằng nên có cảnh báo bắt buộc: vi bằng chỉ ghi nhận sự kiện, hành vi; không xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng; không thay thế công chứng, chứng thực; không làm giao dịch trái pháp luật trở thành hợp pháp. Đối với nhóm dễ bị hiểu nhầm, người yêu cầu ký xác nhận riêng đã được giải thích. Chương trình bồi dưỡng hằng năm phải cập nhật chứng cứ điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân, đất đai, nhà ở và kỹ thuật ghi âm, ghi hình; chuẩn mực đạo đức phải nhấn mạnh tính độc lập, trung lập, không chạy theo doanh thu và nghĩa vụ từ chối yêu cầu có dấu hiệu lợi dụng vi bằng.

3. Kết luận

Vi bằng là công cụ tạo lập chứng cứ có giá trị thực tiễn cao nhưng cũng có thể bị lợi dụng để tạo niềm tin sai lệch, hỗ trợ giao dịch trái pháp luật hoặc xâm phạm quyền của người khác. Quản lý nhà nước vì vậy phải cân bằng giữa tính nhanh chóng, linh hoạt của dịch vụ với tính trung thực, khách quan, hợp pháp và khả năng kiểm chứng của sản phẩm nghề nghiệp.

Luật Thi hành án dân sự năm 2025, Nghị định 151/2026/NĐ-CP và Nghị định số 109/2026/NĐ-CP ngày 01/4/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phục hồi, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã đã tạo bước tiến quan trọng khi luật hóa thiết chế Thừa hành viên, xác định trách nhiệm quản lý, thừa nhận vi bằng điện tử, thiết lập cơ sở dữ liệu và bổ sung chế tài gắn với vi bằng vi phạm. Hiệu quả của khuôn khổ mới vẫn phụ thuộc vào hướng dẫn nghiệp vụ, tiêu chuẩn kỹ thuật, năng lực hậu kiểm, phối hợp liên ngành và cơ chế bồi thường. Quản lý dựa trên rủi ro, công khai trạng thái vi bằng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, tăng trách nhiệm bảo hiểm và nâng cao nhận thức xã hội sẽ giúp vi bằng phát huy đúng vai trò là nguồn chứng cứ, đồng thời củng cố niềm tin đối với Văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên.

Tài liệu tham khảo

- Chính phủ (2020). *Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại*.
- Chính phủ (2026a). *Nghị định số 109/2026/NĐ-CP ngày 01/4/2026 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phục hồi, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã*.
- Chính phủ (2026b). *Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 quy định về tổ chức và hoạt động của Văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên*.
- Chu Thị Hoa (2022). Phân quyền quản lý thi hành án dân sự của một số nước trên thế giới. *Tạp chí Nghề Luật*, 7, 71–77.
- Lê Mạnh Hùng, & Nguyễn Tiến Pháp (2025). Bàn về quy định liên quan đến Thừa phát lại trong Dự thảo 2 Luật Thi hành án dân sự. *Tạp chí Nghề Luật*, 1, 62–66.
- Nguyễn Vinh Hưng (2019a). Lịch sử chế định pháp luật về Thừa phát lại tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 61(4), 31–35.
- Nguyễn Vinh Hưng (2019b). Một số bất cập trong hoạt động lập vi bằng của Thừa phát lại. *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, 3(324), 48–52.
- Phạm Thị Huyền (2022). Cách định nghĩa Thừa phát lại trong các văn bản pháp luật và loại hình tra cứu. *Từ điển học và Bách khoa thư*, 5(79), 76–82.
- Phan Trung Hiên, & Nguyễn Văn Nhân (2026). Những rủi ro pháp lý liên quan đến việc lập và thực hiện vi bằng. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, 5(512), 25–33.
- Quốc hội (2025). *Luật Thi hành án dân sự*. Luật số 106/2025/QH15 ngày 05/12/2025.
- Trần Thị Mai Phước (2025). Kinh nghiệm của một số nước trong việc triển khai thực hiện chế định Thừa phát lại và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam*, 11(195), 31–41.